

Hải Phòng, ngày 07 tháng 9 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Quân y 7 Cục Hậu cần Kỹ Thuật Quân khu 3 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hóa chất sinh phẩm kèm đặt máy dùng cho khu khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Quân y 7 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Quân y 7
Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Thành Đông, Tp. Hải Phòng.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Hoàng Văn Đạt - Chức vụ: Phó Chủ nhiệm Khoa Trang bị
 - Số điện thoại: 0915102966 – Gmail: khoatrangbiv7@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp báo giá tại Khoa Trang bị Bệnh viện Quân y 7. Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Thành Đông, Tp. Hải Phòng
 - Nhận qua gmail: khoatrangbiv7@gmail.com
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ: 8h ngày 08 tháng 9 năm 2026 đến trước 17h ngày 17 tháng 9 năm 2026.
Các báo giá nhận được sau thời gian trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá 90 ngày kể từ ngày 17 tháng 9 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Nội dung yêu cầu báo giá như sau:
Gói thầu: Mua sắm hóa chất sinh phẩm kèm đặt máy dùng cho khu khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Quân y 7. Chi tiết tại PHỤ LỤC: kèm theo gồm 04 phần/lô cho 57 mặt hàng.
- Địa điểm cung cấp, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Quân y 7.
- Địa chỉ: Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Thành Đông, Tp. Hải Phòng.

4. Thời gian hoàn thành dự kiến: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không
6. Các thông tin khác(nếu có) 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TB. Đ03b.

GIÁM ĐỐC



Đại tá Hoàng Văn Lý

Mẫu báo giá

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 7

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Quân y 7, chúng tôi:.....[Tên nhà cung cấp] báo giá các mặt hàng trong gói thầu như sau:

1. Bảng chào giá dịch vụ.

STT	Tên VTYT	Tên thương mại (nếu có)	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất/nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá có hiệu lực trong vòng: 90 ngày kể từ ngày 17 tháng 9 năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo cáo là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày....tháng.... năm 2026

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu(nếu có))

PHỤ LỤC: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Gói thầu: Mua sắm hóa chất sinh phẩm kèm đặt máy dùng cho khu khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Quân y 7.

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần I		Hóa chất Miễn dịch Meikang dùng cho Máy phân tích miễn dịch tự động MS-i2280			
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất cho xét nghiệm AFP. Phương pháp xét nghiệm: công nghệ miễn dịch hóa phát quang vi hạt (CMIA), khoảng tuyến tính 4–1000 IU/mL; giới hạn phát hiện < 4 IU/mL; khoảng tham chiếu ≤5,8 IU/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hóa chất cho xét nghiệm CA19-9. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính 0,6–1000 U/mL; Khoảng tham chiếu ≤39 U/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,6 U/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất cho xét nghiệm CEA. Phương pháp xét nghiệm: công nghệ miễn dịch hóa phát quang vi hạt (CMIA); Khoảng tuyến tính: (0.5~1000) ng/mL ($r \geq 0.990$); Khoảng tham chiếu ≤5 ng/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,5 ng/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	Hóa chất cho xét nghiệm T3. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp cạnh tranh miễn dịch hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 0,06–10 ng/mL; $r \geq 0,990$; Khoảng tham chiếu: 0,69–2,15 ng/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,06 ng/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất cho xét nghiệm FT4. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp cạnh tranh miễn dịch hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 5~120 pg/mL, $r \geq 0.990$; Khoảng tham chiếu: 8.9 – 17.2 pg/mL; Giới hạn phát hiện (LoD) <5 pg/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 2 ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	Nhà cung cấp cam kết đặt máy sử dụng hóa chất
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	Hóa chất cho xét nghiệm PSA. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 0,05–100 ng/mL, $r \geq 0,990$; Khoảng tham chiếu: ≤ 4 ng/mL; Giới hạn trắng (LoB) $\leq 0,05$ ng/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 2 ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất cho xét nghiệm TSH. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 0,1–100 μ IU/mL; $r \geq 0,990$; Khoảng tham chiếu: 0,4–4,5 μ IU/mL; Giới hạn trắng (LoB) <0,1 μ IU/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 2 ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng anti-TPO	Hóa chất cho xét nghiệm anti-TPO. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch hóa phát quang 2 bước; Khoảng tuyến tính: 0,38–1000 IU/mL; $r \geq 0,990$; Khoảng tham chiếu <5,61 IU/mL; Giới hạn phát hiện (LoD) ≤ 3 IU/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 2 ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125II	Hóa chất cho xét nghiệm CA125. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 2-5000U /mL($r \geq 0.990$); Khoảng tham chiếu <35 U/mL; Giới hạn trắng (LoB) <1 U/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 2 ml; (Calibrator: 2×0.5mL; Control: 2×0.5mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất cho xét nghiệm CA15-3. Phương pháp xét nghiệm: công nghệ miễn dịch hóa phát quang vi hạt (CMIA); Khoảng tuyến tính: 1–300 U/mL; $r \geq 0,990$; Khoảng tham chiếu ≤ 25 U/mL; Giới hạn trắng (LoB) $< 0,5$ ng/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 2 ml; (Calibrator: 2×0.5 mL; Control: 2×0.5 mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG	Hóa chất cho xét nghiệm hCG. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp miễn dịch sandwich hóa phát quang; Khoảng tuyến tính: 2,5–1000 mIU/mL; $r \geq 0,990$; Giới hạn phát hiện (LoD) $< 2,5$ mIU/mL; bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 2 ml; (Calibrator: 2×0.5 mL; Control: 2×0.5 mL) làm ≥ 50 test.	Hộp	1	
12	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang	Dung dịch kích hoạt sử dụng cùng thuốc thử miễn dịch hóa phát quang để tạo môi trường phản ứng và phát photon trong máy miễn dịch hóa phát quang. Trigger A gây phản ứng oxy hóa dẫn đến acridine ester chuyển sang trạng thái kích thích; Trigger B làm chất này trở về trạng thái cơ bản và giải phóng photon; bảo quản ở 2-25°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 640 mL (Trigger Solution A: 320 mL + Trigger Solution B: 320 mL)	Hộp	1	
13	Dung dịch rửa tẩy rửa hệ thống	Dung dịch rửa sử dụng để làm sạch hệ thống phản ứng trong quá trình xét nghiệm, nhằm hỗ trợ việc phát hiện in vitro các chất cần kiểm tra. Dung dịch này không bao gồm chất lỏng làm sạch dùng riêng cho việc vệ sinh thiết bị. Chất hoạt động bề mặt có chức năng khuếch tán, hòa tan và ổn định, giúp làm sạch kim thuốc thử, đường ống và các chất phản ứng chưa kết hợp; bảo quản ở 2-30°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 3 L/hộp	Hộp	1	
14	Hóa chất pha loãng cho các xét nghiệm khác	Hóa chất dùng để pha loãng và hòa lỏng mẫu xét nghiệm, hỗ trợ việc sử dụng thuốc thử hoặc thiết bị xét nghiệm in vitro; không trực tiếp tham gia quá trình xét nghiệm. pH: $7,3 \pm 0,1$ tại $25 \pm 1^\circ\text{C}$. Bảo quản ở 2-8°C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 35 mL	Hộp	1	
15	Cuvet cho máy XN miễn dịch	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Quy cách: ≥ 1000 Pieces/Pack	Hộp	1	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Phần II		óa chất sinh hóa dùng cho Máy phân tích sinh hóa tự động MS-			
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.1-7.0 g/dL. Phương pháp Bromocresol Green, bước sóng 660/700nm. Thành phần: Bromocresol Green Sodium Salt. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng alpha - Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 2 ~ 2000 U/L. Phương pháp G7CNP IFCC, bước sóng 405/660nm. Thành phần: α -glucosidase; ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PNP}. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥168ml	Hộp	2	
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glutamate Pyruvate Transaminase (GPT/ALT) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 3 -1000 U/L. Phương pháp JSCC, bước sóng 340/600nm. Thành phần: L-alanine; NADH; LDH, L-alanine; α -ketoglutaric acid. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glutamic-Oxaloacetic Transaminase (GOT/AST) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 5 -1000 U/L. Phương pháp JSCC, bước sóng 340/600nm. Thành phần: L-Aspartic acid; NADH; malate dehydrogenase (MDH), L-Aspartic acid; α -ketoglutaric acid . Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Billirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0 ~ 30 mg/dL. (0 ~ 513 μ mol/L). Phương pháp Enzymatic, bước sóng 450/600nm. Thành phần: Cholic acid; Ascorbate oxidase; Tartaric Acid, Bilirubin Oxidase (BOD). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Billirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo <25mg/dL. Phương pháp Enzymatic, bước sóng 450/600nm. Thành phần: Citric acid - lactic acid buffer; Bilirubin Oxidase (BOD). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Total Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 3 ~ 800 mg/dL (0.08 ~ 20.72 mmol/L). Phương pháp CHO/POD, bước sóng 600/800nm. Thành phần: Cholesterol esterase (CHER) Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS); Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.1 ~ 100 mg/dL (8.84 ~ 8840 μ mol/L). Phương pháp SOD/POD, bước sóng 546/800nm. Thành phần: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline sodium salt (TOOS); Creatininase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ -glutamyltranspeptidase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 1 ~ 1500 U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 405/505nm. Thành phần: Glycylglycine (Gly-Gly); L- γ -glutamyl -3-carboxy -4-nitroanilide mono-ammonium. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.3 - 1200 mg/dL. Phương pháp: HK/G6D-PH, bước sóng: 340/450nm. Thành phần: nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP), Adenosine Triphosphate (ATP); Magnesium Sulfate ($MgSO_4$), Hexokinase (HK), Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH). Hoá chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
26	Hóa chất xét nghiệm HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, Sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 5 ~ 120 mg/dL. (0.13 ~ 3.11 mmol/L). Phương pháp Inhibition/Direct, bước sóng 600/800nm. Thành phần: ADPS; ascorbate oxidase, H ₃ PO ₄ .; CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A), sodium azide. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥160ml	Hộp	2	
27	Hóa chất xét nghiệm LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 5 ~ 600 mg/dL. (0.13 ~ 15.6 mmol/L). Phương pháp Inhibition/Direct, bước sóng 600/800nm. Thành phần: ADPS; Ascorbate Oxidase; Peroxidase.; CHOD, Cholesterol Esterase (CHER), Peroxidase (POD), 4-aminoantipyrine (4-A-A). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥224ml	Hộp	2	
28	Hóa chất hiệu chuẩn HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất lipid như HDL- Cholesterol, LDL- Cholesterol, Total Cholesterol, Total Tryglycerides, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml	Hộp	1	
29	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm HDL/LDLCholesterol	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất lipid như HDL- Cholesterol, LDL- Cholesterol, Total Cholesterol, Total Tryglycerides, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥2ml	Hộp	1	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
30	Hóa chất xét nghiệm LDH (Lactate Dehydrogenase)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 3 ~ 1000 U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 340/405nm. Thành phần: Lithium L-Lactate, Diethanolamine buffer; Nicotinamide Adenine Dinucleotide (NAD). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 160\text{ml}$	Hộp	2	
31	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Total Protein trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.1 ~ 15.0 g/dL (1 ~ 150 g/L). Phương pháp CuSO ₄ , bước sóng 546/800nm. Thành phần: Buffer solution, Copper(II) Sulfate Solution. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 160\text{ml}$	Hộp	2	
32	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides toàn phần (TGT) trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 10 ~ 1000 mg/dL. (0.11 ~ 11.3 mmol/L). Phương pháp GK/GPO/POD, bước sóng 546/800nm. Thành phần: Ascorbic acid oxidase (AOD); Glycerol kinase (GK); Adenosine-5'-triphosphate disodium (ATP 2Na) N-ethyl-n-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methylaniline; Na(TOOS); Lipoprotein Lipase (LPL); Peroxidase (POD); Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA); Glycerol -3- phosphoric acid oxidase (GPO). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 160\text{ml}$	Hộp	2	Nhà cung cấp cam kết đặt

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
33	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Urea Nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 1 ~ 200 mg/dL. (0.4 ~ 71.42 mmol/L). Phương pháp Urease/GLDH, bước sóng 340/405nm. Thành phần: Glutamate dehydrogenase (GLDH) α -Ketoglutaric acid (α -KG); β -Nicotinamide-adenine dinucleotide phosphate (reduced form) sodium (β - NADPH); Urease; α -Ketoglutaric acid (α -KG). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	máy sử dụng hóa chất
34	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.1 ~ 100 mg/dL.(5.950 ~ 5950 μ mol/L). Phương pháp Uricase/POD, bước sóng 600/800nm. Thành phần: N-(2—hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethylanilin sodium (HDAOS); Ascorbate oxidase (AOD) Peroxidase; Uricase; Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA). Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	
35	Hóa chất xét nghiệm CK (Creatine kinase)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 10 -2000 U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 340/405nm. Thành phần: Imidazole; adenosine-di-phosphate(ADP) D-Glucose, Hexokinase (HK); nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP) Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); Phosphocreatine. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: ≥ 160 ml	Hộp	2	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
36	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase Isozyme trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 1 -2000 U/L. Phương pháp IFCC, bước sóng 340/405nm. Thành phần: Hexokinase; Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); CK-MM antibody; Creatine phosphate. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 160\text{ml}$	Hộp	2	
37	Hóa chất xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein trong huyết thanh, huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.01-32mg/dL. Phương pháp Latex turbidity, bước sóng 570/800nm. Thành phần: Saline Buffer; anti-human CRP rabbit antibody-sensitized latex. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 160\text{ml}$	Hộp	2	
38	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm C – reactive protein (CRP)	Hoá chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 6\text{ml}$	Hộp	1	
39	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu bằng phương pháp miễn dịch. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 2\text{ml}$	Hộp	1	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: Albumin, ALT, ALP, Amylase, AST, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Total Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, Digoxin, GGT, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Total Protein, Sodium, Theophylline, bile Acid, Triglycerid, UIBC, Urea, Uric Acid, Zinc, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 5\text{ml}$	Hộp	1	
41	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: Albumin, ALT, ALP, Amylase, AST, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Total Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, Digoxin, GGT, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Total Protein, Sodium, Theophylline, bile Acid, Triglycerid, UIBC, Urea, Uric Acid, Zinc, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 5\text{ml}$	Hộp	1	
42	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá: ALT, ALP, Amylase, AST, CK, CK-MB, GGT, LDH, Albumin, Bile Acid, Creatinine, Glucose, Total Protein, Urea, Uric Acid, dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 5\text{ml}$	Hộp	1	
43	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm bilirubin trực tiếp/toàn phần	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho định lượng bilirubin trực tiếp và toàn phần trong huyết thanh (hoặc huyết tương) máu. Dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 2\text{ml}$	Hộp	1	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
44	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c trong máu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 3 - 15%. Phương pháp Latex Immunosubimetric, bước sóng 660/800nm. Thành phần: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody-sensitized latex; Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody label-goat anti-mouse IgG polyclonal antibody. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 160\text{ml}$	Hộp	1	
45	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c	Hoá chất hiệu chuẩn 5 mức nồng độ dùng cho định lượng glycated hemoglobin HbA1c trong máu bằng phương pháp miễn dịch. Dạng đông khô, được chiết xuất từ hồng cầu được ly giải, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: 2 x 1ml	Hộp	1	
46	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng glycated hemoglobin HbA1c trong máu bằng phương pháp miễn dịch. Dạng đông khô, được chiết xuất từ hồng cầu được ly giải, các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 5\text{ ml}$	Hộp	1	
47	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải máu dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần hoặc hồng cầu để định lượng đo HbA1c bằng phương pháp miễn dịch. Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Thành phần: Good buffer, Sodium azide. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: $\geq 500\text{ mL}$	Bình	1	

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
48	Hóa chất xét nghiệm RF (Rheumatoid Factor)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm in vitro để xác định định lượng rheumatoid factor (dùng phương pháp miễn dịch đục tăng cường bằng Latex để xác định định lượng yếu tố thấp khớp) trong huyết thanh, huyết tương của người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo: 3-160 IU/mL. Phương pháp Latex-Enhanced Immunoturbidimetric. Thành phần R1: Ammonium chloride buffer 0.2 mol/L, R2: Latex particles coated with γ -globulin. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa MS của hãng Medical System. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ +2 - +8 độ C. Sau khi mở nắp hoá chất ổn định 4 tuần nếu bảo quản từ 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Quy cách: ≥ 50 mL (R1:1 $\times$ 40mL+R2:1 $\times$ 10mL)	Hộp	3	
49	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn halogen dùng trong máy phân tích sinh hoá, điện áp 12V, công suất 20W, Bóng đèn tương thích với hệ thống phân tích sinh hoá tự động MedicalSystem MS-380. Quy cách: 1 PCS	Cái	1	
50	Bộ Giếng phản ứng	Cuvet phản ứng sử dụng trong máy phân tích sinh hoá tự động MedicalSystem MS-380, thể tích phản ứng tối thiểu 75uL, chất liệu nhựa không kháng UV, chiều dài 5mm Quy cách: ≥ 60 cái/set	bộ	1	
51	Nước rửa Alkali	Nước rửa có tính kiềm, sử dụng sử dụng trên máy phân tích hóa học tự động để vệ sinh và rửa kim thuốc thử, đường ống và cốc đo màu. Dùng cho các dòng máy phân tích hoá học tự động của hãng MedicalSystem. Quy cách: ≥ 2000 mL	Bình	3	
52	Nước rửa Acid	Nước rửa có tính acid, sử dụng sử dụng trên máy phân tích hóa học tự động để vệ sinh và rửa kim thuốc thử, đường ống và cốc đo màu. Dùng cho các dòng máy phân tích hoá học tự động của hãng MedicalSystem. Quy cách: ≥ 500 mL	Bình	1	
Phần III		Hóa chất huyết học dùng cho Máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần SMT-50			

STT	Tên VTYT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng hồng cầu cho dòng máy xét nghiệm huyết học SMT; Thành phần: Natri Clorua (NaCl), chất ổn định tế bào (Cell stabilizer), chất đệm (Buffer), chất bảo quản (Preservative) và nước cất; Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 35 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: $\geq 20\text{Lít/thùng}$		1	Nhà cung cấp cam kết đặt máy sử dụng hóa chất
54	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phóng huyết sắc tố cho dòng máy xét nghiệm huyết học SMT; Thành phần: Chất hoạt diện (surfactance), chất ổn định tế bào (Cell stabilizer), chất đệm (Buffer) và nước cất; Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 35 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: $\geq 500\text{ml/chai}$		1	
55	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phóng huyết sắc tố cho dòng máy xét nghiệm huyết học SMT; Thành phần: Chất hoạt diện (surfactance), chất ổn định tế bào (Cell stabilizer), chất đệm (Buffer) và nước cất; Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 35 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: $\geq 100\text{ml/chai}$		1	
56	Dung dịch rửa Probe Cleaser	Dung dịch rửa đầu dò dùng cho dòng máy xét nghiệm huyết học SMT, Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 35 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: $\geq 50\text{ml/lọ}$		1	
Phần IV		Hóa chất nước tiểu dùng cho Máy phân tích nước tiểu AVE-			
57	Que thử dùng cho máy phân tích nước tiểu	Que thử nước tiểu 11 thông số: BIL, URO, KET, VC, GLU, PRO, BLD, NIT, pH, SG, LEU. Bảo quản nơi khô thoáng 2 ~ 30 độ C. Sản phẩm đạt chứng chỉ ISO 13485 và CE. Quy cách: $\geq 100\text{ test/hộp}$		16.000	Nhà cung cấp cam kết đặt máy sử dụng hóa chất
Tổng 4 phần(57 mặt hàng)					

Chú ý: Nhà cung cấp tham gia chào đủ cho cả 04 phần(57 mặt hàng)